

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2020/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 9 - 2020
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Phi Hùng

Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp 5, xã TL, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp 5, xã TL, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 22/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Ngô Văn S tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2009, đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện T. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông S thường xuyên uống rượu về đánh đập bà và bà yêu cầu chính quyền địa phương lập biên bản. Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông S và không thể tiếp tục chung sống với ông S được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con tên Ngô Hòa T sinh ngày 28/9/2014, hiện do bà và ông S cùng nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu ông S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông Ngô Văn S, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng ông S không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Ngô Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S.

[2] Về hôn nhân: Bà T với ông S tự nguyện chung sống với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn vào năm 2009. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T với ông Ngô Văn S được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và thường xuyên cãi vã nhau, ông S đã nhiều lần đánh bà và bà có yêu cầu chính quyền lập biên bản, sau đó bà T và ông S chung sống vẫn không hạnh phúc. Tại phiên tòa, bà T xác định hiện tại không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông S được nữa, nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông S; đối với ông Ngô Văn S, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của bà T, nhưng ông S không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà T, điều này cho thấy ông S đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa. Từ đó, cho thấy hôn nhân của bà T và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà T cho bà T được ly hôn với ông S là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con tên Ngô Hòa T sinh ngày 28/9/2014, đang sống cùng với bà T và ông S. Khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T; đối với ông S không có ý kiến về việc nuôi con. Xét thấy, sau khi ly hôn việc nuôi con chưa thành niên là quyền và cũng là nghĩa vụ của cha, mẹ nhưng đối với ông S không có ý kiến gì về việc nuôi

con chung; đối với bà T yêu cầu được nuôi con. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu T cho bà T được nuôi dưỡng là có căn cứ; đối với việc cấp dưỡng cho con bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông S không có ý kiến gì về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T xác định không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông S không có ý kiến gì về nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Ngô Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Ngô Hòa T sinh ngày 28/9/2014 cho bà T được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra. Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011099 ngày 22/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã TL, huyện T, tỉnh Cà Mau;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tiêu Hồng Phụng